

**ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
NGHỀ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG, LIÊN THÔNG
CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP**

1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

Nhà trường đã bố trí, sắp xếp đủ số lượng phòng học lý thuyết, phòng/xưởng thực hành kèm theo thiết bị, dụng cụ đào tạo, cụ thể như sau:

a) Cơ sở vật chất dùng cho giảng dạy:

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 5 phòng (tổng diện tích: 250 m²);
- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 2 phòng, xưởng (tổng diện tích: 130 m²).

b) Thiết bị, dụng cụ đào tạo dùng trong giảng dạy: Báo cáo thiết bị, dụng cụ đào tạo hiện có theo từng phòng, xưởng

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Minh chứng kèm theo (Hợp đồng cung cấp thiết bị số..., Biên bản kiểm kê năm....)
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
I	Phòng dạy lý thuyết				
1.	Các văn bản pháp lý liên quan đến kế toán doanh nghiệp	Quyển	5	5	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
2.	Phần mềm kế toán	Cái	1	1	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
3.	Máy chiếu (Projector)	Cái	1	1	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
4.	Máy vi tính	Cái	15	15	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
5.	Bảng tương tác	Cái	1	1	Biên bản kiểm kê tài sản năm

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Minh chứng kèm theo (Hợp đồng cung cấp thiết bị số..., Biên bản kiểm kê năm....)
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
					2024 tổ bộ môn kế toán
6.	Bút cảm biến	Cây	1	1	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
7.	Bút trình chiếu	Cây	1	1	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
8.	Máy trợ giảng	Cái	1	1	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
9.	Bảng di động	Cái	1	1	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
10.	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến việc lập và tiếp nhận chứng từ kế toán tiền mặt	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
11.	Bộ chứng từ, sổ sách mẫu liên quan đến kế toán chi tiết tiền mặt	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
12.	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến việc lập và tiếp nhận chứng từ kế toán tiền gửi ngân hàng	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
13.	Bộ chứng từ, sổ sách mẫu liên quan đến kế toán chi tiết tiền gửi ngân hàng	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
14.	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến chứng từ kế toán tạm ứng	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
15.	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến chứng từ kế toán tạm ứng	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Minh chứng kèm theo (Hợp đồng cung cấp thiết bị số..., Biên bản kiểm kê năm....)
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
16.	Chứng từ, sổ sách mẫu liên quan đến kiểm kê quỹ tiền mặt	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
17.	Mẫu báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
18.	Bộ chứng từ mẫu kế toán hàng tồn kho	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
19.	Bảng kê nhập - xuất - tồn	Cái	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
20.	Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa)	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
21.	Sổ chi tiết tài khoản	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
22.	Sổ đối chiếu luân chuyển	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
23.	Thẻ kho	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
24.	Bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	Cái	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
25.	Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Minh chứng kèm theo (Hợp đồng cung cấp thiết bị số....., Biên bản kiểm kê năm....)
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
26.	Phiếu bao vật tư còn lại cuối kỳ	Cái	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
27.	Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa	Cái	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
28.	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến kế toán phải trả người bán	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
29.	Sổ chi tiết thanh toán với người bán	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
30.	Sổ tổng hợp thanh toán với người bán	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
31.	Sổ chi tiết công nợ	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
32.	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến kế toán tài sản cố định	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
33.	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến lập thẻ tài sản cố định	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
34.	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến lập thẻ tài sản cố định	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
35.	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến lập bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Minh chứng kèm theo (Hợp đồng cung cấp thiết bị số..., Biên bản kiểm kê năm....)
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
36.	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến kế toán chi tiết tài sản cố định	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
37.	Sổ đăng ký thẻ TSCĐ	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
38.	Sổ tài sản cố định	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
39.	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến kiểm kê tài sản cố định	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
40.	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến tính giá bất động sản đầu tư	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
41.	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến kế toán chi tiết bất động sản đầu tư	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
42.	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến kế toán đầu tư tài chính	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
43.	Bộ sổ mẫu chi tiết các khoản đầu tư tài chính	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
44.	Bộ chứng từ mẫu kế toán các khoản vay	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
45.	Sổ chi tiết các tài khoản	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
46.	Biên bản đối chiếu công nợ	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Minh chứng kèm theo (Hợp đồng cung cấp thiết bị số....., Biên bản kiểm kê năm....)
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
					2024 tổ bộ môn kế toán
47.	Sổ chi tiết công nợ phải trả	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
48.	Bảng kê tính lãi vay	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
49.	Bảng kế hoạch trả nợ gốc và lãi vay	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
50.	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến việc lập và tiếp nhận chứng từ ban hàng và cung cấp dịch vụ	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
51.	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến việc tính chiết khấu cho khách hàng	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
52.	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến Kế toán chi tiết doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
53.	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến Kế toán chi tiết gia vốn hàng bán	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
54.	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến việc Tiếp nhận chứng từ kế toán phải thu khách hàng	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
55.	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến Kế toán chi tiết phải thu khách hàng	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
56.	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến Đối chiếu và lập báo cáo công nợ phải thu khách hàng	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Minh chứng kèm theo (Hợp đồng cung cấp thiết bị số..., Biên bản kiểm kê năm....)
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
57.	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến Xử lý nợ phải thu khó đòi	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
58.	Bộ chứng từ mẫu kế toán tiền lương	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
59.	Sổ chi tiết tài khoản	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
60.	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến việc tiếp nhận chứng từ kế toán chi phí sản xuất	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
61.	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến việc Xây dựng định mức chi phí sản xuất	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
62.	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến Phân bổ chi phí trả trước, trích trước chi phí vào chi phí sản xuất	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
63.	Sổ chi tiết chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
64.	Sổ chi tiết chi phí nhân công trực tiếp	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
65.	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến Kế toán chi tiết chi phí máy thi công	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
66.	Sổ chi tiết chi phí sản xuất chung	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Minh chứng kèm theo (Hợp đồng cung cấp thiết bị số....., Biên bản kiểm kê năm....)
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
67.	Sổ chi tiết chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
68.	Tờ khai lệ phí môn bài (tạm tính)	Tờ	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
69.	Tờ khai lệ phí môn bài (thực tế)	Tờ	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
70.	Báo cáo kết quả kinh doanh	Tờ	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
71.	Tờ khai thuế giá trị gia tăng	Tờ	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
72.	Bảng kê hóa đơn GTGT	Tờ	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
73.	Hóa đơn GTGT đầu ra (đầu vào)	Tờ	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
74.	Bảng kê chứng từ hàng hóa mua vào, bán ra Sổ chi tiết tài khoản	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
75.	Sổ cái tài khoản	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
76.	Bảng kê chi phí	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Minh chứng kèm theo (Hợp đồng cung cấp thiết bị số..., Biên bản kiểm kê năm...)
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
77.	Bảng kê doanh thu	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
78.	Các văn bản pháp lý liên quan đến Thuế thu nhập doanh nghiệp	Quyển	5	5	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
79.	Bảng thanh toán tiền lương, tiền thưởng	Tờ	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
80.	Tờ khai thuế tài nguyên	Tờ	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
81.	Chứng từ mẫu liên quan đến việc quyết toán thuế tài nguyên	Tờ	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
82.	Chứng từ mẫu liên quan đến việc Lập tờ khai thuế bảo vệ môi trường	Tờ	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
83.	Chứng từ mẫu liên quan đến việc Lập tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt	Tờ	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
84.	Chứng từ mẫu liên quan đến việc Quyết toán thuế tiêu thụ đặc biệt	Tờ	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
85.	Chứng từ mẫu liên quan đến việc Lập tờ khai thuế hải quan	Tờ	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
86.	Chứng từ, sổ sách mẫu liên quan đến Kế toán chi tiết các khoản thuế	Tờ	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Minh chứng kèm theo (Hợp đồng cung cấp thiết bị số....., Biên bản kiểm kê năm....)
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
87.	Chứng từ mẫu kế toán lao động tiền lương	Tờ	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
88.	Chứng từ mẫu kế toán hàng tồn kho	Tờ	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
89.	Chứng từ mẫu kế toán bán hàng	Tờ	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
90.	Chứng từ mẫu kế toán tài sản cố định	Tờ	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
91.	Chứng từ mẫu liên quan khác	Tờ	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
92.	Phần mềm Microsoft Exel	cái	15	15	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
93.	Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	Tờ	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
94.	Sổ cái Tài khoản chi phí bán hàng	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
95.	Sổ cái Tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
96.	Dự toán chi phí	Tờ	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Minh chứng kèm theo (Hợp đồng cung cấp thiết bị số..., Biên bản kiểm kê năm....)
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
97.	Dự toán trích trước	Tờ	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
98.	Mẫu Sổ kế toán chi tiết các tài khoản	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
99.	Sổ sách liên quan đến Kế toán tổng hợp các tài khoản	Quyển	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
100.	Bảng cân đối kế toán	Tờ	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
101.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Tờ	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
102.	Bảng thuyết minh báo cáo tài chính	Tờ	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
103.	Các bảng phân tích tài chính trong doanh nghiệp	Tờ	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
II	Phòng thực hành cơ bản				
1.	Máy chiếu (Projector)	Cái	1	1	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
2.	Máy vi tính	Cái	15	15	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
3.	Máy in A4	Cái	1	1	Biên bản kiểm kê tài sản năm



TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Minh chứng kèm theo (Hợp đồng cung cấp thiết bị số....., Biên bản kiểm kê năm....)
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
					2024 tổ bộ môn kế toán
4.	Bảng tương tác	Cái	1	1	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
5.	Bút cảm biến	Cái	1	1	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
6.	Bút trình chiếu	Cái	1	1	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
7.	Máy trợ giảng	Cái	1	1	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
8.	Máy tính tay	Cái	1	1	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
9.	Dập ghim	Cái	1	1	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
10.	Phần mềm kế toán	Cái	15	15	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
11.	Bảng di động	Cái	1	1	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
12.	Phần mềm Microsoft Excel	Cái	15	15	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán
13.	Thước kẻ	Cây	30	30	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2024 tổ bộ môn kế toán

2. Đội ngũ nhà giáo

a) Tổng số nhà giáo: 8 người (tương đương 4,89 nhà giáo quy đổi). Trong đó:

- Nhà giáo cơ hữu: 4 người.

- Nhà giáo thỉnh giảng: 2 người (tổng số giờ giảng dạy/năm: 255 giờ/năm, tương đương 0,46 nhà giáo quy đổi).

- Cán bộ quản lý tham gia giảng dạy: 2 người (tổng số giờ giảng dạy/năm: 240 giờ/năm, tương đương 0,43 nhà giáo quy đổi).

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/nhà giáo quy đổi: 20 học sinh, sinh viên/nhà giáo.

c) Chất lượng nhà giáo cơ hữu

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Nguyễn Thành Đăng	Thạc sĩ Quản lý kinh tế	Nghiệp vụ sư phạm cho GV		MH 07 - Kinh tế vi mô MH 08 - Kỹ năng mềm MH 09 - Luật kinh tế MH 10 - Lý thuyết tài chính tiền tệ MH 11 - Lý thuyết kế toán MH 15 - Thống kê doanh nghiệp MH 19 - Khởi tạo doanh nghiệp MH 27 - Phân tích hoạt động kinh doanh MH 28 - Kế toán hành chính sự nghiệp
2	Ngô Xuân Tú	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Nghiệp vụ sư phạm cho GV	Cử nhân kế toán	MH 17 - Thương mại điện tử nâng cao MH 18 - Luật kế toán MĐ 22 - Kế toán doanh nghiệp 1 MĐ 23 - Kế toán doanh nghiệp 2 MĐ 24 - Kế toán trên phần mềm ứng dụng MĐ 25 - Thực hành kế toán trong

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
					doanh nghiệp MH 27 - Phân tích hoạt động kinh doanh MH 29 - Kế toán thương mại dịch vụ MH 30 - Kế toán ngân hàng MH 31 - Kế toán thuế và khai báo thuế MĐ 32 - Chuyên đề bài tập thực hành tổng hợp
3	Bùi Công Minh Đức	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Nghiệp vụ sư phạm cho GV		MH 07 - Kinh tế vi mô MH 09 - Luật kinh tế MH 10 - Lý thuyết tài chính tiền tệ MH 13 - Văn hoá doanh nghiệp MH 14 - Marketing căn bản MH 16 - Thương mại điện tử MH 17 - Thương mại điện tử nâng cao MH 19 - Khởi tạo doanh nghiệp MH 21 - Logistic và chuỗi cung ứng MH 26 - Kế toán quản trị
4	Ngô Thị Ý Như	Thạc sĩ Tài chính ngân hàng	Nghiệp vụ sư phạm cho GV		MH 18 - Luật kế toán MH 20 - Tài chính doanh nghiệp MĐ 22 - Kế toán doanh nghiệp 1 MĐ 23 - Kế toán doanh nghiệp 2 MĐ 24 - Kế toán trên phần mềm ứng dụng

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
					MĐ 25 - Thực hành kế toán trong doanh nghiệp MH 26 - Kế toán quản trị MH 28 - Kế toán hành chính sự nghiệp MH 29 - Kế toán thương mại dịch vụ MH 31 - Kế toán thuế và khai báo thuế MĐ 32 - Chuyên đề bài tập thực hành tổng hợp

d) Chất lượng nhà giáo cơ hữu (hợp đồng lao động 01 năm)

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Trần Thị Thuỳ Trang	Cử nhân kế toán	Nghiệp vụ sư phạm cho GV	Cử nhân kế toán	MH 18 - Luật kế toán MĐ 23 - Kế toán doanh nghiệp 2 MH 29 - Kế toán thương mại dịch vụ MH 28 - Kế toán hành chính sự nghiệp
2	Nguyễn Phú Thọ	Cử nhân kế toán	Nghiệp vụ sư phạm cho GV	Cử nhân kế toán	MH 07 - Kinh tế vi mô MH 13 - Văn hoá doanh nghiệp MH 14 - Marketing căn bản MH 20 - Tài chính doanh nghiệp
3	Võ Mộng	Cử nhân kế toán	Nghiệp vụ sư	Cử nhân kế	MH 21 - Logistic và chuỗi cung ứng



TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
	Thường		phạm cho GV	toán	MH 31 - Kế toán thuế và khai báo thuế MH 16 - Thương mại điện tử MH 17 - Thương mại điện tử nâng cao
4	Huỳnh Thị Thúy	Cử nhân kế toán	Nghiệp vụ sư phạm cho GV	Cử nhân kế toán	MĐ 22 - Kế toán doanh nghiệp 1 MĐ 25 - Thực hành kế toán doanh nghiệp

e) Chất lượng nhà giáo thỉnh giảng (nếu có)

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng dạy/năm
1	Nguyễn Ngọc Thanh Tân	Thạc sĩ quản trị kinh doanh	Nghiệp vụ sư phạm cho GV		MH 26 - Kế toán quản trị MH 30 - Kế toán ngân hàng MH 11 - Lý thuyết kế toán	195
2	Phạm Hữu Tuấn	Cử nhân kế toán	Nghiệp vụ sư phạm cho GV	Cử nhân kế toán	MH 16 - Thương mại điện tử MH 19 - Khởi tạo doanh nghiệp	180
3	Võ Lê Chiêu Hằng	Thạc sĩ kế toán	Nghiệp vụ sư phạm cho GV	Cử nhân kế toán	MĐ 24 - Kế toán trên phần mềm ứng dụng MH 11 - Lý thuyết kế toán	195

3. Chương trình đào tạo

3.1. Chương trình đào tạo hệ Cao đẳng

- a) Tên chương trình đào tạo: Kế toán doanh nghiệp, trình độ Cao đẳng
- b) Quyết định ban hành chương trình đào tạo số: 776/QĐ-TCĐNVS, ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề Việt Nam – Singapore.
- c) Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương
- d) Thời gian đào tạo: 3 năm
- đ) Văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học: Cao đẳng chính quy
- e) Nội dung chương trình

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ (*)	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	Các môn học chung	19	435	157	255	23
MH 01	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
MH 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH 03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	3	75	36	35	4
MH 05	Tin học	3	75	15	58	2
MH 06	Tiếng anh	4	120	42	72	6
II	Các môn học, mô đun đào tạo nghề	89	2.085	715	1.278	92
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	18	375	158	193	24
MH 07	Kinh tế vi mô	2	45	20	23	2
MH 08	Kỹ năng mềm	1	30	8	20	2
MH 09	Luật kinh tế	3	45	30	13	2
MH 10	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	60	30	26	4
MH 11	Lý thuyết kế toán	4	75	30	41	4
MH 12	Anh văn nâng cao	5	120	60	54	6
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	71	1.710	557	1.085	68
MH 13	Văn hoá doanh nghiệp	2	45	20	22	3
MH 14	Marketing căn bản	2	45	25	18	2
MH 15	Thống kê doanh nghiệp	2	30	15	13	2
MH 16	Thương mại điện tử	2	45	20	22	3
MH 17	Thương mại điện tử nâng cao	2	45	20	22	3

MH 18	Luật kế toán	2	30	28	0	2
MH 19	Khởi tạo doanh nghiệp	2	45	20	22	3
MH 20	Tài chính doanh nghiệp	3	60	26	30	4
MH 21	Logistic và chuỗi cung ứng	3	60	30	27	3
MĐ 22	Kế toán doanh nghiệp 1	4	105	45	55	5
MĐ 23	Kế toán doanh nghiệp 2	4	90	40	45	5
MĐ 24	Kế toán trên phần mềm ứng dụng	5	120	40	75	5
MĐ 25	Thực hành kế toán trong doanh nghiệp	5	120	30	85	5
MH 26	Kế toán quản trị	3	60	30	26	4
MH 27	Phân tích hoạt động kinh doanh	2	45	28	14	3
MH 28	Kế toán hành chính sự nghiệp	4	75	30	41	4
MH 29	Kế toán thương mại dịch vụ	3	60	15	41	4
MH 30	Kế toán ngân hàng	3	60	30	27	3
MH 31	Kế toán thuế và khai báo thuế	5	90	45	40	5
MĐ 32	Chuyên đề bài tập thực hành tổng hợp	5	120	20	95	5
MĐ 33	Thực tập tốt nghiệp	8	360	0	360	0
	Tổng cộng	108	2.520	872	1.533	115
	Tỉ lệ		100%	34,60%	60,84%	4,56%

3.2. Chương trình đào tạo hệ Liên thông cao đẳng

- a) Tên chương trình đào tạo: Kế toán doanh nghiệp, trình độ Liên thông cao đẳng
- b) Quyết định ban hành chương trình đào tạo số: 775/QĐ-TCĐNVS, ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề Việt Nam – Singapore.
- c) Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung cấp hoặc tương đương
- d) Thời gian đào tạo: 1 năm
- đ) Văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học: Cao đẳng liên thông
- e) Nội dung chương trình

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ (*)	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	<u>Các môn học chung</u>	8	180	82	88	10
MH 01	Giáo dục chính trị	3	45	30	13	2
MH 02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH 03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2

MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	1	30	16	13	1
MH 05	Tin học	1	30	12	17	1
MH 06	Tiếng anh	1	30	11	16	3
II	<u>Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề</u>	30	680	248	405	27
II.1	<i>Môn học, mô đun cơ sở</i>	8	150	75	67	8
MH 07	Anh văn nâng cao	6	120	60	54	6
MH 08	Thống kê doanh nghiệp	2	30	15	13	2
II.2	<i>Môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề</i>	22	530	173	338	19
MH 09	Logistic và chuỗi cung ứng	3	60	30	27	3
MH 10	Thương mại điện tử nâng cao	2	45	20	22	3
MH 11	Kế toán quản trị	3	60	30	27	3
MH 12	Phân tích hoạt động kinh doanh	2	45	28	14	3
MH 13	Kế toán thương mại dịch vụ	3	60	15	41	4
MH 14	Kế toán ngân hàng	2	60	30	27	3
MĐ 15	Chuyên đề bài tập thực hành tổng hợp	5	120	20	95	5
MĐ 16	Thực tập tốt nghiệp	2	80	0	80	0
Tổng cộng		38	860	330	493	37
Tỷ lệ				38,37%	57,33%	4,30%

3.3. Chương trình đào tạo hệ Trung cấp

- Tên chương trình đào tạo: Kế toán doanh nghiệp, trình độ Trung cấp
- Quyết định ban hành chương trình đào tạo số: 774/QĐ-TCĐNVN, ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề Việt Nam – Singapore.
- Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học cơ sở
- Thời gian đào tạo: 2 năm
- Văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học: Trung cấp chính quy
- Nội dung chương trình

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ (*)	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	<i>Các môn học chung</i>	11	255	94	148	13

MH 01	Giáo dục chính trị	2	30	15	13	2
MH 02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH 03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	2	45	21	21	3
MH 05	Tin học	2	45	15	29	1
MH 06	Tiếng anh	3	90	30	56	4
II	Các môn học, mô đun đào tạo nghề	58	1.345	477	808	60
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	13	255	118	123	14
1	Luật kinh tế	3	45	30	13	2
MH 08	Kinh tế Vi mô	2	45	20	23	2
MH 09	Lý thuyết kế toán	4	75	30	41	4
MH 10	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	60	30	26	4
MH 11	Kỹ năng mềm	1	30	8	20	2
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	45	1.090	359	685	46
MH 12	Văn hoá doanh nghiệp	2	45	20	22	3
MH 13	Thương mại điện tử	2	45	20	22	3
MH 14	Marketing căn bản	2	45	25	18	2
MH 15	Luật kế toán	2	30	28	0	2
MH 16	Khởi tạo doanh nghiệp	2	45	20	22	3
MH 17	Tài chính doanh nghiệp	3	60	26	30	4
MĐ 18	Kế toán doanh nghiệp 1	4	105	45	55	5
MĐ 19	Kế toán doanh nghiệp 2	4	90	40	45	5
MĐ 20	Kế toán hành chính sự nghiệp	4	75	30	41	4
MĐ 21	Phần mềm ứng dụng kế toán	4	90	30	55	5
MH 22	Thực hành kế toán trong doanh nghiệp	4	90	30	55	5
MĐ 23	Kế toán thuế và khai báo thuế	5	90	45	40	5

MĐ 24	Thực tập tốt nghiệp	6	280	0	280	0
Tổng cộng		69	1.600	571	956	73
Tỉ lệ			100%	35,69%	59,75%	4,56%

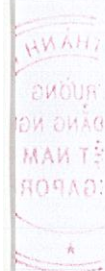
4. Về giáo trình, tài liệu giảng dạy

Quyết định số 831/QĐ-TCĐNVS, ngày 30 tháng 9 năm 2025 về việc ban hành/lựa chọn giáo trình đưa vào sử dụng

Danh mục giáo trình bao gồm: Tác giả, tên giáo trình, nơi xuất bản, năm xuất bản

STT	MÔN HỌC	Giáo trình, tài liệu trong chương trình môn học, mô đun			
		Tên giáo trình, tài liệu	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản
1	Giáo dục chính trị	Giáo dục chính trị	Khoa tin học đại cương	CDN Việt Nam - Singapore	2019
2	Pháp luật	Pháp luật	Khoa tin học đại cương	CDN Việt Nam - Singapore	2019
3	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất	Khoa tin học đại cương	CDN Việt Nam - Singapore	2019
4	Giáo dục quốc phòng - An ninh	Giáo dục quốc phòng - An ninh	Khoa tin học đại cương	CDN Việt Nam - Singapore	2019
5	Tin học	Tin học	Khoa tin học đại cương	CDN Việt Nam - Singapore	2019
6	Tiếng anh	Tiếng anh	Khoa tin học đại cương	CDN Việt Nam - Singapore	2019
7	Anh văn nâng cao	Anh văn nâng cao	Khoa tin học đại cương	CDN Việt Nam - Singapore	2019
8	Kỹ năng mềm	Kỹ năng mềm	Khoa tin học đại cương	CDN Việt Nam - Singapore	2019
9	Kinh tế vi mô	Những vấn đề cơ bản về Kinh tế học vi mô	TS. Nguyễn Văn Dân	NXB Lao động - Xã hội	2006
10	Luật kinh tế	Giáo trình Luật kinh tế	TS. Nguyễn Hợp Toàn	NXB Thống kê	2005
11	Lý thuyết tài chính tiền tệ	Giáo trình lý thuyết tài chính tiền tệ	TS. Cao Thị Ý Nhi	NXB Đại học Kinh tế Quốc dân	2016

12	Lý thuyết kế toán	Giáo trình nguyên lý kế toán	TS. Đoàn Quang Thiệu	NXB Tài chính	2008
13	Văn hoá doanh nghiệp	Giáo trình văn hóa doanh nghiệp	PGS.TS. Dương Thị Liễu	NXB Tài chính	2021
14	Marketing căn bản	Giáo trình Marketing căn bản	Ths. Quách Thị Bửu Châu	NXB Lao động	2012
15	Thống kê doanh nghiệp	Giáo trình Thống kê doanh nghiệp	PGS. TS. Nguyễn Công Nhựt	NXB Đại học Kinh tế Quốc dân	2017
16	Thương mại điện tử	Giáo trình Thương mại điện tử	Trần Thị Hồng Hạnh	Trường Cao đẳng Kinh tế TP Hồ Chí Minh	2020
17	Thương mại điện tử nâng cao	Giáo trình Thương mại điện tử	. Mai Hoàng Thịnh	Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Hà Nội	2019
18	Luật kế toán	Luật Kế toán	Quang Minh	NXB Hồng Đức	2016
19	Khởi tạo doanh nghiệp	Giáo trình khởi sự doanh nghiệp	PGS. TS. Nguyễn Ngọc Huyền	NXB Đại học Kinh tế Quốc dân	2016
20	Tài chính doanh nghiệp	Giáo trình Tài chính doanh nghiệp	Trường Cao đẳng thương mại	NXB Đà Nẵng	2014
21	Logistic và chuỗi cung ứng	Quản trị chuỗi cung ứng	TS. Nguyễn Thành Hiếu	NXB Đại học Kinh tế Quốc dân	2015
22	Kế toán doanh nghiệp 1	Kế toán tài chính	Học viện tài chính	NXB Tài chính	2010
23	Kế toán doanh nghiệp 2	Giáo trình kế toán tài chính doanh nghiệp 2	ThS. Nguyễn Thị Kim Thoa	Trường Cao đẳng công thương	2021
24	Kế toán trên phần mềm ứng dụng	Giáo trình Kế toán máy – Kế toán doanh nghiệp	Công ty Misa	NXB Văn hoá thông tin	2017
25	Thực hành kế toán trong doanh nghiệp	Lý thuyết và thực hành Kế toán tài chính	TS. Nguyễn Phú Giang	NXB Tài chính	2010
26	Kế toán quản trị	Giáo trình Kế toán quản trị	PGS. TS. Nguyễn Ngọc Quang	NXB Đại học Kinh tế Quốc dân	2014
27	Phân tích hoạt động kinh doanh	Phân tích hoạt động kinh doanh	Phan Quang Niệm	NXB Thống kê	2002
28	Kế toán hành chính sự nghiệp	Kế toán hành chính sự nghiệp	PGS.TS. Mai Thị Hoàng Minh	NXB Đại học Kinh tế TP.HCM	2021



29	Kế toán thương mại dịch vụ	Kế toán thương mại dịch vụ	TS. Hoàng Thị Hồng Lê	NXB Khoa học tự nhiên - công nghệ	2020
30	Kế toán ngân hàng	Bài tập và bài giải kế toán ngân hàng	Nguyễn Thị Loan	NXB Thống kê	2009
31	Kế toán thuế và khai báo thuế	Thuế Và Kế Toán Thuế Trong Doanh Nghiệp	PGS. TS. Phạm Đức Cường	NXB Tài chính	2020
32	Chuyên đề bài tập thực hành tổng hợp	Hệ thống kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp quyền 1	Bộ Tài chính	NXB Tài chính	2015

BỘ MÔN KẾ TOÁN

nght
Ngô Thị Ý Như

TP. HCM, ngày 01 tháng 10 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Trần Hùng Phong

